

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MỤC LỤC

BẢN SAO
TRANG

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BẢN SAO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Văn Huyền	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phan Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phó Giám đốc

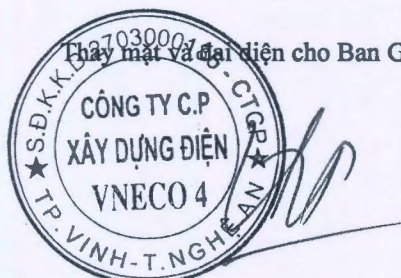
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 19, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

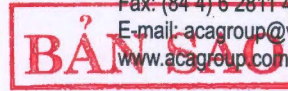
BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH

NGÀY 19-07-2012

Số.....Quyển.....**SCT-BS**
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG



Phan Minh Hùng



Số. 03 /BCKT NA 2011/ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 19. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

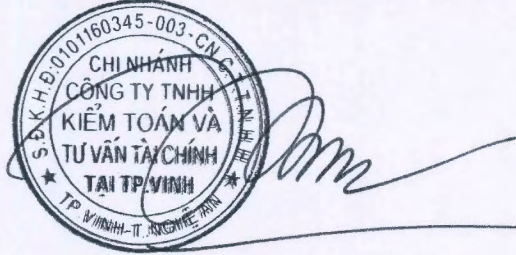
Hạn chế về phạm vi kiểm toán

Do chúng tôi đã không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của hạn chế về phạm vi kiểm toán đã nêu ở trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH TẠI THÀNH PHỐ VINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

Nghệ An, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Chu Quang Tùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH**

NGÀY 19 -07- 2012

Số.....Quyển.....SCT-BS

P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG



Phan Minh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

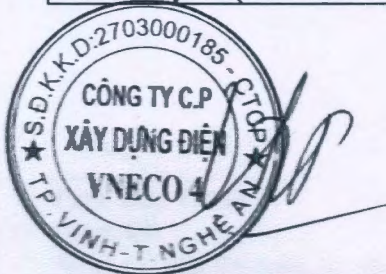
BẢN SAO
Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.476.187.988	27.661.853.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	565.911.248	1.928.510.719
1. Tiền	111		565.911.248	1.928.510.719
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	910.111.852	558.420.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.774.152.606	1.433.550.754
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(864.040.754)	(875.130.754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.892.648.860	17.000.346.720
1. Phải thu khách hàng	131		24.230.654.993	16.092.856.051
2. Trả trước cho người bán	132		149.630.512	692.133.465
5. Các khoản phải thu khác	135	7	512.363.355	215.357.204
IV. Hàng tồn kho	140		2.744.214.125	5.872.794.588
1. Hàng tồn kho	141	8	2.744.214.125	5.872.794.588
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.363.301.903	2.301.781.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.909.600	583.161.089
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.262.392.303	1.718.619.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250)	200		5.655.369.873	6.830.526.544
II. Tài sản cố định	220		3.655.369.873	4.325.526.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.655.369.873	4.325.526.544
- Nguyên giá	222		8.658.532.705	9.273.800.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.003.162.832)	(4.948.274.051)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.000.000.000	2.505.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	258		2.500.000.000	2.505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(500.000.000)	-
TỔNG CỘNG (270 = 100 + 200)	270		36.131.557.861	34.492.379.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.073.089.612	21.253.030.884
I. Nợ ngắn hạn	310		21.144.046.338	20.104.555.617
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1.021.043.086	1.726.000.000
2. Phải trả người bán	312		8.537.149.160	5.040.660.678
3. Người mua trả tiền trước	313		387.549.000	2.403.829.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.237.359.363	1.074.810.436
5. Phải trả người lao động	315		3.440.550.590	5.575.126.187
6. Chi phí phải trả	316	14	721.650.890	1.396.236.261
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.164.994.485	938.492.262
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	16	3.015.384.488	1.648.187.789
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		618.365.276	301.213.004
II. Nợ dài hạn	330		929.043.274	1.148.475.267
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	889.000.000	1.143.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40.043.274	5.475.267
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		14.058.468.249	13.239.348.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	14.058.468.249	13.239.348.729
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.046.630.000	8.224.210.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.852.063.515	1.852.063.515
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		94.969.139	245.561.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	182.525.815
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.064.805.595	2.734.988.024
TỔNG CỘNG (440 = 300+ 400)	440		36.131.557.861	34.492.379.613



Phan Huy Thành
Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH

NGÀY 19-07-2012

Số.....Quyển.....**SCT-B**
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

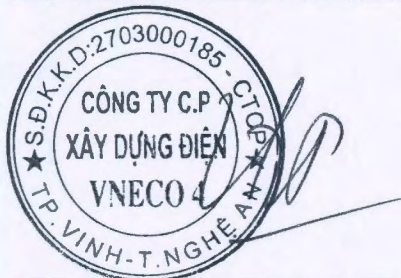


Phan Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	34.113.167.049	19.167.765.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34.113.167.049	19.167.765.035
4. Giá vốn hàng bán	11	20	26.600.438.272	15.475.361.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.512.728.777	3.692.403.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		59.782.969	48.224.424
7. Chi phí tài chính	22	21	971.737.736	(260.313.598)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		482.827.736	93.357.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.917.591.296	1.062.239.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		2.683.182.714	2.938.702.217
11. Thu nhập khác	31		1.483.888.567	389.645.293
12. Chi phí khác	32		80.663.820	13.210.511
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.403.224.747	376.434.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.086.407.461	3.315.136.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.021.601.866	580.148.975
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.064.805.595	2.734.988.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.388	3.023



Phan Huy Thành
Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

NGÀY 19-07-2012

Số.....Quyển.....SCT-BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG

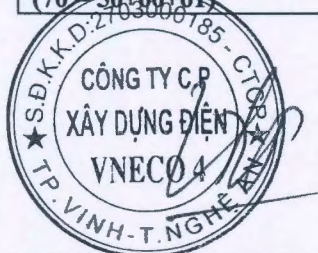


Phan Minh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu được từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.648.593.782	19.980.896.691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(10.735.940.836)	(9.696.647.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.435.627.872)	(5.795.798.895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(482.827.736)	(93.357.902)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(833.110.098)	(139.304.186)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.259.533.200	1.542.105.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.629.303.022)	(6.876.201.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(208.682.582)	(1.078.307.165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(132.400.000)	(1.688.613.991)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		261.463.636	4.285.715
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(350.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.976.389	48.224.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194.959.975)	(1.136.103.852)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.193.783.086	3.207.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.152.740.000)	(338.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(958.956.914)	2.869.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.362.599.471)	654.588.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.928.510.719	1.273.921.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	565.911.248	1.928.510.719



Phan Huy Thành
Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
NGÀY 19-07-2012

Số.....Quyền.....SCT-BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Phan Minh Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 là Công ty hoạt động độc lập trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp Điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam - VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.4, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003 và đăng ký lại lần 4 ngày 17/03/2008. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 12.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 9.046.630.000 đồng (Chín tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

Cơ cấu vốn của Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

- Tỷ lệ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam:	52,7%.
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác:	47,3%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình điện năng, sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình điện năng (đường dây, trạm biến áp điện thế đến 500 KV), công nghiệp dân dụng, giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao; Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, sản phẩm cơ khí; Sản xuất phụ kiện điện; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, máy thi công; Kinh doanh đầu tư phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sản xuất, mua bán điện; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**BẢN SAO**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được xác định theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 05

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

BẢN SAO**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	341.610.716	80.678.191
Tiền gửi Ngân hàng	224.300.532	1.847.832.528
Cộng	565.911.248	1.928.510.719

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**BẢN SAO**

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu VNE	87.400	1.773.000.754	43.700	1.423.400.754
Cổ phiếu VE9	86	1.151.852	500	10.150.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(864.040.754)	-	(875.130.754)
Cộng	87.486	910.111.852	44.200	558.420.000

Lý do thay đổi:

VNE: Thường 8.740 cổ phiếu và quyền mua 34.960 cổ phiếu, giá trị: 349.600.000 đồng.

VE9 : Bán 500 cổ phiếu, giá trị: 9.398.148 đồng;

Mua 40 cổ phiếu, giá trị: 400.000 đồng;

Số cổ phiếu được thưởng: 46 cổ phiếu.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	51.943.911	49.237.983
Phải thu Tổng Công ty CP xây dựng Điện Việt Nam	441.410.530	147.704.830
Phải thu khác	19.008.914	18.414.391
Cộng	512.363.355	215.357.204

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.500.786.150	1.437.595.206
Công cụ dụng cụ	58.089.304	26.034.998
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.185.071.689	4.311.900.543
Thành phẩm	266.982	97.263.841
Cộng	2.744.214.125	5.872.794.588

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.262.392.303	1.718.619.953
Cộng	1.262.392.303	1.718.619.953

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	2.459.222.381	2.527.344.580	4.132.664.596	154.569.038	9.273.800.595
Tăng trong năm	-	132.400.000	-	-	132.400.000
Mua trong năm	-	132.400.000	-	-	132.400.000
Giảm trong năm	-	183.182.600	521.879.395	42.605.895	747.667.890
Thanh lý, nhượng bán	-	183.182.600	521.879.395	42.605.895	747.667.890
Số dư tại 31/12/2010	<u>2.459.222.381</u>	<u>2.476.561.980</u>	<u>3.610.785.201</u>	<u>111.963.143</u>	<u>8.658.532.705</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	1.375.540.303	2.020.826.194	1.426.856.017	125.051.537	4.948.274.051
Tăng trong năm	84.933.681	255.691.306	445.631.643	13.234.576	799.491.206
Khấu hao trong năm	84.933.681	255.691.306	445.631.643	13.234.576	799.491.206
Giảm trong năm	-	183.182.600	518.813.930	42.605.895	744.602.425
Thanh lý, nhượng bán	-	183.182.600	518.813.930	42.605.895	744.602.425
Số dư tại 31/12/2010	<u>1.460.473.984</u>	<u>2.093.334.900</u>	<u>1.353.673.730</u>	<u>95.680.218</u>	<u>5.003.162.832</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	<u>1.083.682.078</u>	<u>506.518.386</u>	<u>2.705.808.579</u>	<u>29.517.501</u>	<u>4.325.526.544</u>
Tại 31/12/2010	<u>998.748.397</u>	<u>383.227.080</u>	<u>2.257.111.471</u>	<u>16.282.925</u>	<u>3.655.369.873</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định đang sử dụng đã khấu hao hết: 2.413.530.874 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đang đem thế chấp để vay vốn là: 5.772.640.673 đồng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu SBA	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Trái phiếu Chính phủ	-	-	1	5.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(500.000.000)	-	-
Cộng	<u>250.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>250.001</u>	<u>2.505.000.000</u>

Lý do thay đổi:

Trái phiếu Chính phủ đến thời gian đáo hạn, giá trị: 5.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh (*)	1.021.043.086	1.071.000.000
Vay cá nhân	-	655.000.000
Cộng	1.021.043.086	1.726.000.000

Chi tiết các hợp đồng vay chưa trả hết và phát sinh trong kỳ:

(*) Ngân hàng Ngoại thương Vinh: Hợp đồng tín dụng từng lần số 636/2010/NHNT ngày 27/04/2010 với số tiền vay là 1.021.043.086 đồng. Mục đích: chi trả cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu, dịch vụ và thầu phụ phục vụ thi công công trình ĐZ 220KV Thị xã Sơn La - TBA 500KV Sơn La. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của bên cho vay từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 9 tháng, thế chấp bằng tài sản của Công ty.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.236.085.980	494.661.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	997.850.317	580.148.975
Thuế thu nhập cá nhân	3.423.066	-
Cộng	2.237.359.363	1.074.810.436

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí cho các công trình	660.450.890	1.314.946.672
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	20.089.589
Trích trước thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	61.200.000	61.200.000
Cộng	721.650.890	1.396.236.261

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BẢN SAO****15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Bảo hiểm y tế	48.051.516	-
Bảo hiểm xã hội	511.856	217.177.227
Bảo hiểm thất nghiệp	14.385.890	-
Kinh phí công đoàn	253.021.723	216.177.732
Phải trả cho Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	163.404.210	55.580.000
Các khoản phải trả khác	685.619.290	449.557.303
Cộng	1.164.994.485	938.492.262

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích bảo hành công trình	3.015.384.488	1.648.187.789
Cộng	3.015.384.488	1.648.187.789

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh (*)	889.000.000	1.143.000.000
Cộng	889.000.000	1.143.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Vinh Hợp đồng vay 757/09/NHNT ngày 19/03/2009 số tiền vay là 1.206.500.000 đồng; thời gian vay 6 năm; lãi suất điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, thế chấp bằng tài sản của Công ty. Tại ngày 31/12/2010 số dư của khoản vay này là 889.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B 09 - DN**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác của vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2008	8.224.210.000	1.852.063.515	245.561.375	182.525.815	-	10.504.360.705
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.734.988.024	2.734.988.024
Lãi	-	-	-	-	2.734.988.024	2.734.988.024
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	8.224.210.000	1.852.063.515	245.561.375	182.525.815	2.734.988.024	13.239.348.729
Số dư tại 31/12/2009	8.224.210.000	1.852.063.515	245.561.375	182.525.815	2.734.988.024	13.239.348.729
Tăng trong năm	822.420.000	-	136.749.401	-	3.064.805.595	4.023.974.996
Lãi	-	-	-	-	3.064.805.595	3.064.805.595
Phân phối lợi nhuận (*)	822.420.000	-	136.749.401	-	-	959.169.401
Giảm trong năm	-	-	287.341.637	182.525.815	2.734.988.024	3.204.855.476
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.734.988.024	2.734.988.024
Giảm khác	-	-	287.341.637	182.525.815	-	469.867.452
Số dư tại 31/12/2010	9.046.630.000	1.852.063.515	94.969.139	-	3.064.805.595	14.058.468.249

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2010 của Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO4, chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu 10% bằng cổ phiếu, tương đương 822.420.000 đồng.

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Đến ngày 31/12/2010			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần thưởng	Số cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	476.782	4.767.820.000	52,7	476.782	-
Vốn góp của Cổ đông khác	427.881	4.278.810.000	47,3	427.881	-
Cộng	904.663	9.046.630.000	100	904.663	-

Mệnh giá của cổ phiếu là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003 và đăng ký lại lần 4 ngày 17/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 12.500.000.000 đồng.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.858.755.867	18.941.252.499
Doanh thu khác	254.411.182	226.512.536
Cộng	34.113.167.049	19.167.765.035

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.386.856.913	15.288.759.188
Giá vốn khác	213.581.359	186.602.220
Cộng	26.600.438.272	15.475.361.408

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	482.827.736	93.357.902
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	500.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	(11.090.000)	(353.671.500)
Cộng	971.737.736	(260.313.598)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.086.407.461	3.315.136.999
Thu nhập chịu thuế	4.086.407.461	3.315.136.999
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.021.601.866	828.784.250
Giảm thuế TNDN	-	(248.635.275)
Tổng cộng thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.021.601.866	580.148.975

23. CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**23.1 Cổ phiếu**

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	904.663	822.421
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	904.663	822.421
Cổ phiếu phổ thông	904.663	822.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	904.663	822.421
Cổ phiếu phổ thông	904.663	822.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

23.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.064.805.595	2.734.988.024
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	3.064.805.595	2.734.988.024
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	904.663	904.663
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.388	3.023

(*) Theo chuẩn mực kế toán số 30 Lãi trên cổ phiếu, đoạn 62, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Doanh nghiệp phải trình bày kết quả tính trên mỗi cổ phiếu phản ánh sự thay đổi về số lượng cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các Công ty trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của VNECO bao gồm:

BẢN SAO

Số TT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam - VNECO - Công ty mẹ	Số 223 Trần Phú - Hải Châu - Đà Nẵng
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	Khối 3 Phường Trung Đô - TP Vinh - Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Du lịch xanh Nghệ An	Số 2 Mai Hắc Đế - TP Vinh - Nghệ An
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO8	Số 10 Đào Duy Từ - TP Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk
5	Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO12	Tiểu khu 7 phường Bắc Lý - TP Đồng Hới - Quảng Bình
7	Công ty Cổ phần Du lịch xanh Huế	Số 2 Lê Lợi - TP Huế
8	Công ty Cổ phần kết cấu thép MECA	Lô B1 Khu công nghiệp Hiệp Phước - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại VNECO Hà Nội	Toà nhà Phúc Thanh, văn phòng 5 Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Thông tin về các bên liên quan

Năm 2010 các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan với Công ty là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện năng, khối lượng các giao dịch thể hiện trên số liệu theo dõi chi tiết phải thu, phải trả, cụ thể như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

Phải thu

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Dịch vụ cung cấp khác	3.528.898.523	9.046.050.433	5.157.759.508	7.417.189.448
2	Phải thu khác	147.704.830	344.821.430	51.115.730	441.410.530
	Cộng	3.676.603.353	9.390.871.863	5.208.875.238	7.858.599.978

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***24. CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Phải trả

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Cổ phần người nghèo trả chậm	55.580.000	71.700.000	-	127.280.000
2	Cổ tức phải trả VNECO	-	777.348.326	741.224.116	36.124.210
	Cộng	55.580.000	849.048.326	741.224.116	163.404.210

- Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

Phải thu

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2	131.896.876	-	-	131.896.876
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	118.806.727	-	103.074.936	15.731.791
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO5	1.653.880.337	184.343.416	100.000.000	1.738.223.753

Phải trả

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2	2.554.472.590	54.649.576	861.735.053	1.747.387.113
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	748.472.682	-	25.885.170	722.587.512
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO5	741.192.143	76.967.359	-	818.159.502

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

26. SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính tại Thành phố Vinh.